

MST: 0300602679  
Số: 1515<sup>A</sup>/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2018

**BÁO CÁO**  
**Tài chính của doanh nghiệp**

**BIỂU SỐ 2**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**  
**Công ty Thuốc lá Sài Gòn**  
**Năm 2017**

**I. Bảng cân đối kế toán:** (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.503.140.044.054</b>	<b>4.232.900.068.059</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>384.720.051.952</b>	<b>407.730.743.277</b>
1. Tiền	111		384.720.051.952	407.730.743.277
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>354.072.246.868</b>	<b>725.991.745.602</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	223.152.151.971	453.431.368.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	48.336.216.022	11.801.985.602
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	82.752.788.414	260.923.512.585
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(169.088.430)	(169.088.430)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		178.891	3.967.227
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.737.677.308.059</b>	<b>3.089.567.387.893</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.769.808.711.862	3.094.121.698.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.131.403.803)	(4.554.310.901)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.670.437.175</b>	<b>9.610.191.287</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.500.657.000	1.916.920.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	24.169.780.175	7.693.271.287
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.290.002.582.285</b>	<b>1.396.256.259.863</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>836.298.784.855</b>	<b>889.578.248.158</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	749.232.724.811	800.450.468.402
- Nguyên giá	222		1.840.902.552.350	1.804.080.935.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.091.669.827.539)	(1.003.630.466.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	87.066.060.044	89.127.779.756
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.982.710.410)	(28.920.990.698)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.826.872.338</b>	<b>12.063.684.695</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.826.872.338	12.063.684.695
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>363.654.370.642</b>	<b>428.524.023.038</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.239.753.900	89.239.753.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(702.531.242)	(1.832.878.846)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.222.554.450</b>	<b>66.090.303.972</b>
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		61.222.554.450	66.090.303.972
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.793.142.626.339</b>	<b>5.629.156.327.922</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.830.346.271.919</b>	<b>2.869.170.770.746</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.830.313.891.768</b>	<b>2.868.946.297.339</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	470.594.750.257	373.923.534.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.831.954.724	32.106.394.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	185.165.475.081	307.711.509.383
4. Phải trả người lao động	314		127.664.329.625	106.680.169.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.083.639.694	1.233.286.985
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	284.876.112.573	356.909.882.380
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.585.895.713.132	1.480.280.534.066
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.201.916.682	210.100.985.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>350</b>		<b>32.380.151</b>	<b>224.473.407</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		32.380.151	224.473.407
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.962.796.354.420</b>	<b>2.759.985.557.176</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.962.796.354.420</b>	<b>2.759.985.557.176</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	3.041.803.876
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.939.178.881	29.268.150.204
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.684.480.489	(1.455.288.078)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		201.684.480.489	(1.455.288.078)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.793.142.626.339</b>	<b>5.629.156.327.922</b>

**II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:** (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.622.729.783.981	5.225.892.142.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	18.079.965
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	5.622.729.783.981	5.225.874.062.042
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.713.980.672.421	4.395.108.263.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		908.749.111.560	830.765.798.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	64.812.494.908	51.885.324.059
7. Chi phí tài chính	22	26	70.025.396.502	84.820.273.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.086.217.871	72.332.230.756
8. Chi phí bán hàng	25	27	138.729.498.187	126.126.767.355
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	489.558.449.148	427.561.586.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		275.248.262.631	244.142.495.345
11. Thu nhập khác	31	29	16.255.290.139	12.920.083.475
12. Chi phí khác	32	29	93.191.198	373.525.520
13. Lợi nhuận khác	40	29	16.162.098.941	12.546.557.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		291.410.361.572	256.689.053.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	57.755.443.156	36.872.185.679
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(192.093.256)	248.372.457
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		233.847.011.672	219.568.495.164

**III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** : (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	291.410.361.572	256.689.053.300
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	92.136.597.541	91.520.741.273
- Các khoản dự phòng	03	26.446.745.298	(4.944.833.685)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.562.098.866)	933.670.819
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.850.369.013)	(33.836.681.872)
- Chi phí lãi vay	06	69.086.217.871	72.332.230.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	428.667.454.403	382.694.180.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	376.889.137.533	(49.336.371.173)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(675.687.013.068)	(264.366.912.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.825.849.842)	141.135.640.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(583.737.000)	3.636.695.712
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68.895.175.043)	(72.223.570.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.185.224.588)	(66.703.710.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	918.379.782	52.911.750.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.006.001.374)	(23.110.383.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(134.708.029.197)	104.637.318.637
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(56.375.806.140)	(42.093.775.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	77.636.364	513.101.817
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	66.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.212.440.710	33.323.580.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.914.270.934	(8.257.093.875)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.159.620.121.900	4.530.800.991.980
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.054.004.942.834)	(4.574.844.760.163)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.829.097.281)	(17.300.796.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.786.081.785	(61.344.564.410)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.007.676.478)	35.035.660.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	407.730.743.277	372.696.805.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.014.847)	(1.722.121)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	384.720.051.952	407.730.743.277

**IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:** (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2017 là 2.222 người (tại 31/12/2016 là 2.221 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính:** Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**1.5 Cấu trúc Công ty**

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

#### **4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5. Ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

#### **4.7. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

#### **4.8. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nêu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

#### **4.11. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m2 đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 năm (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **4.12. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **4.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

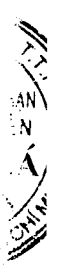
#### **4.14. Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong năm 2017 Công ty đã trích vào chi phí trong năm là 574,2 tỷ đồng. Số chi phí tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2017 của cấp có thẩm quyền

#### **4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



#### 4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 31/12/2017 tương ứng là 2.729.130.891.174 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, số dư khoản mục Vốn chủ sở hữu (không bao gồm khoản lợi nhuận chưa phân phối kỳ này) của Công ty đang vượt quá vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp với số tiền 65,6 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, xác định lại vốn chủ sở hữu và sẽ điều chỉnh theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

#### 4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### 4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

#### 4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## 5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	59.552.970	686.229.655
Tiền gửi ngân hàng	54.183.131.500	61.929.165.711
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	330.477.367.482	345.115.347.911
<b>Cộng</b>	<b><u>384.720.051.952</u></b>	<b><u>407.730.743.277</u></b>

(\*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	-	48.258.188.646
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	8.952.324.599	27.919.597.595
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	65.511.282.494	43.593.993.905
VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD	21.878.671.369	20.838.809.294
Công ty TNHH Tài Thắng	-	9.904.960.000
DNTN Phước Sanh	3.451.820.800	9.039.060.000
Khách hàng khác	123.358.052.709	293.876.759.178
<b>Cộng</b>	<b><u>223.152.151.971</u></b>	<b><u>453.431.368.618</u></b>
<b>Trong đó phải thu các biên liên quan</b>	<b>110.920.166.264</b>	<b>171.351.787.145</b>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	70.159.584.563	101.102.335.886
Công ty Thương mại Thuốc lá	26.501.337.500	35.797.563.373
Công ty Thương mại Miền Nam	11.673.926.996	32.519.247.507
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	458.856.200
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.287.681.450	1.377.385.900
Công ty liên doanh VINA-BAT	-	2.469.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	849.353.450	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	351.353.770	93.928.779
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	62.013.985	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	34.914.550	-

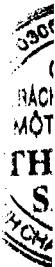
## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TM&DV Quyết Thắng	22.861.440.000	-
IMEX PAN-PACIFIC GROUP INC.	1.907.090.969	-
Công ty Cổ phần nội thất OZ	3.924.996.736	918.936.480
CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện lực Bình Chánh	4.858.385.059	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hưng Phát	3.810.240.000	-
Các đối tượng khác	10.974.063.258	10.883.049.122
<b>Cộng</b>	<b><u>48.336.216.022</u></b>	<b><u>11.801.985.602</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu phí li xăng	10.914.725.560	18.282.140.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.554.725.560	9.103.140.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.360.000.000	9.179.000.000
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	9.823.327.747	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.595.183.930	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.228.143.817	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2016	2.638.797.254	8.365.109.952
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.203.026.838	4.203.026.838
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	435.770.416	435.770.416
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	3.726.312.698
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	4.027.193.846	108.297.762.758
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con (i)	21.101.845.567	21.101.845.567
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.420.049.651	1.420.049.651
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.991.272.662	9.991.272.662
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.694.950.468	3.694.950.468
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.551.490.634	3.551.490.634
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.444.082.152	2.444.082.152
Phải thu Công ty BAT - VP đại diện tại Việt Nam	-	49.883.462.909
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	6.071.614.124
Phải thu các khoản thuế đã nộp Nhà nước	-	27.423.376.995
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	5.863.492.723	-
Năm 2016	1.432.632.445	-
Năm 2017	4.430.860.278	-
Tạm ứng	8.733.050.084	6.132.231.702
Các khoản phải thu khác	13.578.741.509	15.365.968.078
<b>Cộng</b>	<b>82.752.788.414</b>	<b>260.923.512.585</b>

(i): Khoản phải thu phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn Điều lệ tại các Công ty con theo biên bản kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước.



## 9. NỢ XẤU

	31/12/2017				01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	293.800.000	Trên 3 năm	375.855.000	21.855.000	354.000.000
Công ty DV-TM Thiện Phú	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	68.784.520	-	68.784.520
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
<b>Cộng</b>		<b>1.478.393.360</b>	<b>169.088.430</b>	<b>1.309.304.930</b>		<b>1.607.377.880</b>	<b>169.088.430</b>	<b>1.438.289.450</b>

(\*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2017	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	Hồ sơ nhà ở
<b>Cộng</b>		<b>1.346.664.860</b>	<b>37.359.930</b>	

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	183.260.592.112	-	134.704.304.493	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.277.891.114.058	(24.387.429.966)	2.648.094.388.546	(4.541.857.687)
Công cụ, dụng cụ	50.013.170.015	(7.743.973.837)	34.194.209.585	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.457.999.850	-	64.298.381.555	-
Thành phẩm	193.185.835.827	-	212.830.414.615	(12.453.214)
<b>Cộng</b>	<b>3.769.808.711.862</b>	<b>(32.131.403.803)</b>	<b>3.094.121.698.794</b>	<b>(4.554.310.901)</b>

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá đối với nguyên liệu, vật liệu tồn kho và Công cụ, dụng cụ với giá trị tương ứng là 24,387 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Chi tiết gồm: khoản dự phòng giảm giá nguyên liệu thuốc lá tồn kho (1.524 tấn nguyên liệu kém phẩm chất có giá gốc khoảng 149,5 tỷ đồng trong tổng số 28.308 tấn tương ứng khoảng 3.161 tỷ đồng) là 18,119 tỷ đồng; Khoản dự phòng giảm giá đối với vật tư và công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm chưa sử dụng tương ứng là 6,268 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc ước tính và trích lập các khoản dự phòng nói trên là cần thiết và đủ để bù đắp cho mức độ giảm giá của các loại nguyên liệu thuốc lá, vật tư, công cụ, dụng cụ tồn kho tại ngày 31/12/2017.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	2.286.200.000	1.916.920.000
Vách ngăn di động	214.457.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.500.657.000</b>	<b>1.916.920.000</b>

302  
 ON  
 NHIE  
 PHA  
 UC  
 AI  
 VH

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	421.799.468.815	1.247.930.681.827	73.325.039.563	60.887.632.477	138.112.500	1.804.080.935.182
Đầu tư, mua sắm mới	12.165.674.771	17.782.825.268	-	8.908.634.199	-	38.857.134.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.035.517.070)	-	-	(2.035.517.070)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>433.965.143.586</b>	<b>1.265.713.507.095</b>	<b>71.289.522.493</b>	<b>69.796.266.676</b>	<b>138.112.500</b>	<b>1.840.902.552.350</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	104.121.563.627	802.870.460.348	52.850.543.415	43.649.786.890	138.112.500	1.003.630.466.780
Khấu hao trong năm	14.509.699.364	64.612.452.033	5.144.831.047	5.807.895.385	-	90.074.877.829
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.035.517.070)	-	-	(2.035.517.070)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>118.631.262.991</b>	<b>867.482.912.381</b>	<b>55.959.857.392</b>	<b>49.457.682.275</b>	<b>138.112.500</b>	<b>1.091.669.827.539</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	317.677.905.188	445.060.221.479	20.474.496.148	17.237.845.587	-	800.450.468.402
<b>Tại 31/12/2017</b>	<b>315.333.880.595</b>	<b>398.230.594.714</b>	<b>15.329.665.101</b>	<b>20.338.584.401</b>	<b>-</b>	<b>749.232.724.811</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2017 là 590.173.222.848 đồng (tại 31/12/2016 là: 585.691.160.443 đồng).

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tại ngày 31/12/2017	<u>116.696.428.949</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>118.048.770.454</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2017	27.568.649.193	1.352.341.505	28.920.990.698
Khấu hao trong năm	2.061.719.712	-	2.061.719.712
Tại ngày 31/12/2017	<u>29.630.368.905</u>	<u>1.352.341.505</u>	<u>30.982.710.410</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2017	<u>89.127.779.756</u>	-	<u>89.127.779.756</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>87.066.060.044</u>	-	<u>87.066.060.044</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	-	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	14.702.629.032	488.894.546
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	3.978.648.805	499.776.664
Đầu tư kho chứa nguyên liệu tại Long Bình	-	4.198.172.192
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	1.362.936.740	706.055.558
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	276.507.631
Hệ thống điều hòa không khí kho 2A-2B	117.818.182	-
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	493.727.741	390.091.377
Khác	2.569.940.499	89.160.000
<b>Cộng</b>	<u>28.826.872.338</u>	<u>12.063.684.695</u>

37  
 BT  
 CHI  
 NH  
 C  
 GC  
 P.A

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a, Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>341.117.147.984</b>	<b>341.117.147.984</b>	-	<b>341.117.147.984</b>	<b>341.117.147.984</b>	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
<b>b, Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>23.239.753.900</b>	<b>22.537.222.658</b>	<b>(702.531.242)</b>	<b>89.239.753.900</b>	<b>87.406.875.054</b>	<b>(1.832.878.846)</b>
Công ty TNHH Vina Alliance (i)	-	-	-	66.000.000.000	64.167.121.154	(1.832.878.846)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	6.975.068.758	(702.531.242)	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
<b>Cộng</b>	<b>364.356.901.884</b>	<b>363.654.370.642</b>	<b>(702.531.242)</b>	<b>430.356.901.884</b>	<b>428.524.023.038</b>	<b>(1.832.878.846)</b>

(i): Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance theo Nghị quyết số 05/NQ-TLSG ngày 29/03/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance và Nghị quyết số 06/NQ-TLSG ngày 19/04/2017 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng phần vốn góp là 101.321.735.976 đồng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 24/05/2017 giữa Công ty và Công ty TNHH Sơn Đông, giá trị chuyển nhượng là 101.321.735.976 đồng. Hai bên đã hoàn tất các điều khoản theo hợp đồng chuyển nhượng đã ký.



## 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>1.585.895.713.132</b>	<b>1.585.895.713.132</b>	<b>5.159.620.121.900</b>	<b>5.054.004.942.834</b>	<b>1.480.280.534.066</b>	<b>1.480.280.534.066</b>
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.519.044.183.611</i>	<i>1.519.044.183.611</i>	<i>5.022.534.578.057</i>	<i>4.836.627.911.348</i>	<i>1.333.137.516.902</i>	<i>1.333.137.516.902</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	707.285.454.994	707.285.454.994	2.327.854.527.042	2.238.711.031.204	618.141.959.156	618.141.959.156
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	811.758.728.617	811.758.728.617	2.694.680.051.015	2.597.916.880.144	714.995.557.746	714.995.557.746
<i>Vay bằng USD</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>137.085.543.843</i>	<i>217.377.031.486</i>	<i>147.143.017.164</i>	<i>147.143.017.164</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	66.851.529.521	66.851.529.521	137.085.543.843	217.377.031.486	147.143.017.164	147.143.017.164
<b>Cộng</b>	<b>1.585.895.713.132</b>	<b>1.585.895.713.132</b>	<b>5.159.620.121.900</b>	<b>5.054.004.942.834</b>	<b>1.480.280.534.066</b>	<b>1.480.280.534.066</b>

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Số dư gốc ngoại tệ khoản vay tại thời điểm 31/12/2017 là 2.940.467,54 USD.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2018. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
T-TECH International Company Limited	54.908.138.559	54.908.138.559	55.944.531.007	55.944.531.007
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	22.034.455.306	22.034.455.306	26.119.272.591	26.119.272.591
Công ty Cổ phần In Minh Phương	5.183.178.000	5.183.178.000	4.285.658.850	4.285.658.850
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật		-	2.454.114.525	2.454.114.525
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	4.489.985.908	4.489.985.908	7.038.530.060	7.038.530.060
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	9.021.355.200	9.021.355.200	-	-
Công ty TNHH SM ALUPACK	1.744.992.332	1.744.992.332	1.778.104.499	1.778.104.499
Công ty TNHH WATTENS VN	4.392.369.124	4.392.369.124	1.439.350.000	1.439.350.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.145.550.000	2.145.550.000	2.437.600.000	2.437.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Khải Quân	-	-	509.300.000	509.300.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	593.342.604	593.342.604	1.267.574.000	1.267.574.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	29.700.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	820.591.211	820.591.211	2.006.809.885	2.006.809.885
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240	9.881.460.240
Phải trả các đối tượng khác	355.379.331.773	355.379.331.773	229.061.228.976	229.061.228.976
<b>Cộng</b>	<b>470.594.750.257</b>	<b>470.594.750.257</b>	<b>373.923.534.633</b>	<b>373.923.534.633</b>
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>	<b>310.992.587.714</b>	<b>310.992.587.714</b>	<b>206.177.306.845</b>	<b>206.177.306.845</b>
Công ty Cổ phần Cát Lợi	74.675.039.183	74.675.039.183	73.138.281.962	73.138.281.962
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	31.287.325.866	31.287.325.866	-	-
Công ty Cổ phần Hoà Việt	49.035.848.800	49.035.848.800	43.466.626.800	43.466.626.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	106.183.388.600	106.183.388.600	51.119.057.750	51.119.057.750
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	40.042.450.000	40.042.450.000	26.973.250.000	26.973.250.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	2.294.064.706	2.294.064.706	2.290.720.588	2.290.720.588
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.613.941.674	2.613.941.674	5.908.661.815	5.908.661.815
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.448.000	8.448.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.852.080.885	4.852.080.885	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	-	3.280.707.930	3.280.707.930

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Phát sinh trong năm		31/12/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	43.669.898.715	511.819.973.380	517.653.660.906	37.836.211.189
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.957.804.050	5.957.804.050	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	204.215.468.176	2.406.431.467.298	2.474.613.013.911	136.033.921.563
Thuế xuất nhập khẩu	49.974.889.312	347.867.253.618	422.011.923.105	(24.169.780.175)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(7.693.271.287)	57.755.443.156	48.363.819.309	1.698.352.560
Thuế thu nhập cá nhân	5.200.414.238	25.385.444.798	25.540.211.469	5.045.647.567
Các loại thuế khác, phí khác	-	192.644.625	192.644.625	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.650.838.942	54.548.248.501	54.647.745.241	4.551.342.202
<b>Cộng</b>	<b>300.018.238.096</b>	<b>3.409.958.279.426</b>	<b>3.548.980.822.616</b>	<b>160.995.694.906</b>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>		7.693.271.287		24.169.780.175
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>		307.711.509.383		185.165.475.081

(\*) Trong năm 2017, Công ty thực hiện cân trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2441/QĐ-CT-XP ngày 24/5/2017 với số tiền là 15.178.594.721 đồng. Theo đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế đã nộp trong năm là 33.185.224.588 đồng.



**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.424.329.813	1.233.286.985
Chi phí xuất khẩu ủy thác	48.060.000	-
Trích trước chi phí ĐTPT thị trường	2.500.000.000	-
Khác	1.111.249.881	-
<b>Cộng</b>	<b>5.083.639.694</b>	<b>1.233.286.985</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	261.652.936.606	336.405.783.052
- Phí li-xăng	186.953.893.360	251.680.373.600
- Lợi nhuận phải nộp năm 2015	-	10.690.993.898
- Lợi nhuận phải nộp năm 2016	22.715.655.336	22.051.027.644
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	51.983.387.910	51.983.387.910
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	9.725.101.607	15.475.230.140
Kinh phí công đoàn	3.082.293.754	1.063.023.065
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	263.685.837	837.551.625
Tài sản thừa chờ xử lý	395.709	10.354.805
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	196.159.127
Lợi nhuận thu thừa phải trả Công ty TNHH MTV	1.263.035.808	-
Thuốc lá An Giang	-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	8.642.504.125	2.921.780.566
<b>Cộng</b>	<b>284.876.112.573</b>	<b>356.909.882.380</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Ngoại tệ	USD	447.725	90.077
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	49.543.920.000	148.230.486.336
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	42.422.936.296	150.847.403.260
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		37.261.096.447	138.682.623.960
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	7.002.939.451
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	128.984.520	109.958.310

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, số tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 31/12/2017 là 6.469.160 bao.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>2.442.248.817.253</b>	-	<b>96.487.735.010</b>	-	-
- Nhận bàn giao Công ty con từ Tổng Công ty Thuốc lá	217.095.503.408	-	-	-	-
- Tăng vốn bổ sung từ ngân sách Nhà nước	-	52.500.000.000	-	-	-
- Tăng vốn từ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	831.352.412	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	219.568.495.164	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	(127.381.059.477)	-	38.214.317.843
- Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 2016	-	-	(198.308.127.906)	-	59.492.438.372
- Tăng vốn trong năm	32.281.997.957	(15.826.779.856)	-	-	(16.455.218.101)
- Tăng do hoàn thuế	-	-	27.423.376.995	-	-
- Tăng lợi nhuận năm trước do điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	-	-	4.044.163.267	-	-
- Phạt vi phạm hành chính theo BB thanh tra thuế	-	-	(574.215.795)	-	-
- Nộp chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	-	(22.715.655.336)	-	(51.983.387.910)
- Tăng vốn tại các Công ty con	-	-	-	3.041.803.876	-
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>2.692.457.671.030</b>	<b>36.673.220.144</b>	<b>(1.455.288.078)</b>	<b>3.041.803.876</b>	<b>29.268.150.204</b>
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	233.847.011.672	-	-
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2016 thừa	-	-	1.096.571.076	-	(328.971.323)
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2017 về Tổng Công ty	-	-	(30.707.243.105)	-	-
- Giảm khác theo Quyết định của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh	-	-	(1.096.571.076)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>2.692.457.671.030</b>	<b>36.673.220.144</b>	<b>201.684.480.489</b>	<b>3.041.803.876</b>	<b>28.939.178.881</b>

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuốc lá bao	5.268.120.868.783	4.838.965.117.657
- Thuốc lá bao nội địa	3.633.115.216.578	3.206.204.762.095
- Thuốc lá bao xuất khẩu	1.635.005.652.205	1.632.760.355.562
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty VOC	124.441.840.381	144.109.526.640
Doanh thu xuất khẩu khác	131.764.697.090	117.271.201.615
Thu tiền li-xăng Vinataba	24.650.585.060	50.085.173.000
Doanh thu bán vật tư	12.479.433.724	16.054.794.292
Doanh thu gia công sợi trong nước	31.366.380.500	27.227.088.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	18.837.514.758	23.119.880.080
Doanh thu bán phế liệu	7.858.771.115	5.707.908.542
Doanh thu vận chuyển	34.475.750	50.878.581
Doanh thu bán hàng hóa	3.175.216.820	3.300.573.600
<b>Cộng</b>	<b>5.622.729.783.981</b>	<b>5.225.892.142.007</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	<b>18.079.965</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	18.079.965
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.622.729.783.981</b>	<b>5.225.874.062.042</b>

*Trong đó doanh thu với các bên liên quan*

	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	840.236.945.050	850.495.635.717
Công ty Thương mại Thuốc lá	371.369.708.770	609.261.866.910
Công ty Thương mại Miền Nam	92.433.318.777	214.620.709.060
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	14.006.501.000	12.933.724.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.948.324.000	7.630.732.581
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.228.451.475	4.154.615.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.507.394.197	2.920.819.767
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	7.894.479.931	6.591.151.121
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.820.299.838	3.437.429.930
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100.784.500	81.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.558.000	339.922.547
Công ty Cổ phần Cát Lợi	620.628.860	555.978.840
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	8.240.000	15.705.010.529
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	515.434.080	-
<b>Cộng</b>	<b>1.343.692.068.478</b>	<b>1.728.729.296.687</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.358.268.577.888	4.040.971.473.722
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho Công ty VOC	111.307.672.259	131.871.104.173
Giá vốn xuất khẩu khác	116.480.771.429	108.038.525.939
Giá vốn li-xăng Vinataba	20.971.393.260	42.582.939.000
Giá vốn bán vật tư	11.889.899.359	14.968.689.833
Giá vốn gia công sợi trong nước	22.760.411.064	20.151.998.509
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	15.180.168.646	12.409.242.884
Giá vốn hàng hóa	3.175.216.820	3.300.573.600
Giá vốn bán phế liệu	7.858.771.115	5.707.908.542
Thuế nhập khẩu được hoàn	(317.417.707)	(122.500.141)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.131.403.803	1.487.346.008
Giá vốn khác	14.273.804.485	13.740.961.428
<b>Cộng</b>	<b>4.713.980.672.421</b>	<b>4.395.108.263.497</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.017.095.191.422	3.940.317.119.799
Chi phí nhân công	636.804.504.781	523.330.327.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.136.597.541	91.520.741.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.464.674.252	278.085.199.805
Chi phí bằng tiền khác	183.217.779.979	148.105.015.329
<b>Cộng</b>	<b>5.288.718.747.975</b>	<b>4.981.358.403.343</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	306.962.021	342.562.936
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.495.867.747	32.981.017.119
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.173.536.023	5.183.647.030
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	458.089.078	1.144.980.849
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	36.969.902.881	-
Doanh thu khác	12.408.137.158	12.233.116.125
<b>Cộng</b>	<b>64.812.494.908</b>	<b>51.885.324.059</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	69.086.217.871	72.332.230.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.897.771.334	10.162.152.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	171.754.901	2.078.651.668
Dự phòng đầu tư dài hạn	702.531.242	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.832.878.846)	247.237.919
<b>Cộng</b>	<b>70.025.396.502</b>	<b>84.820.273.266</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>138.729.498.187</b>	<b>126.126.767.355</b>
Chi phí nhân công	4.596.086.207	2.894.323.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.591.222.701	1.770.019.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.116.232.461	96.074.693.731
Chi phí bằng tiền khác	92.425.956.818	25.387.730.721
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>489.558.449.148</b>	<b>427.561.586.638</b>
Chi phí nguyên vật liệu	4.808.251.733	6.469.115.399
Chi phí nhân công	273.193.733.475	223.786.259.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.197.377.735	20.209.755.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.370.113.805	123.491.885.731
Chi phí khác	62.988.972.400	53.604.570.546
<b>Cộng</b>	<b>628.287.947.335</b>	<b>553.688.353.993</b>

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>16.255.290.139</b>	<b>12.920.083.475</b>
Thanh lý tài sản cố định	77.636.364	513.101.817
Chênh lệch thuế TNDN hoãn lại	192.093.256	-
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	1.880.099.634	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	12.696.577.130	11.608.350.000
Bồi thường, phạt	-	417.403.523
Thu nhập khác	1.408.883.755	381.228.135
<b>Chi phí khác</b>	<b>93.191.198</b>	<b>373.525.520</b>
Tiền phạt, truy thu thuế	66.365.595	358.725.519
Chi phí khác	26.825.603	14.800.001
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>16.162.098.941</b>	<b>12.546.557.955</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	291.410.361.572	256.689.053.300
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2.633.145.794)</b>	<b>(29.484.414.209)</b>
Các khoản chi phí không được trừ	7.902.255.670	4.727.601.994
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	7.835.890.075	4.727.601.994
- Chi phí phạt hành chính	66.365.595	-
Thu nhập không chịu thuế	(11.495.867.747)	(32.981.017.119)
- Cổ tức	(1.672.540.000)	(3.514.061.600)
- Lợi nhuận từ các Công ty con	(9.823.327.747)	(29.466.955.519)
Chênh lệch tạm thời	960.466.283	(1.230.999.084)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(161.900.754)	(1.122.367.037)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	1.122.367.037	(108.632.047)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>288.777.215.778</b>	<b>227.204.639.091</b>
Điều chỉnh giảm theo biên bản thanh tra thuế 2015	-	(8.568.742.139)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>57.755.443.156</b>	<b>36.872.185.679</b>



### 31. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.597.940.531.906</b>	<b>1.982.563.126.359</b>
Công ty Cổ phần Cát Lợi	891.221.718.863	861.497.274.190
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	244.998.837.384	325.889.003.583
Công ty Cổ phần Hòa Việt	102.741.848.000	261.269.646.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	220.522.067.000	335.859.164.300
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	40.601.610.000	70.909.787.000
Công ty Thương mại Miền Nam	19.040.901.332	14.218.688.671
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.759.044.000	5.431.266.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.090.004.000	5.421.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	3.978.500.000	2.233.252.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	107.147.251	970.648.615
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	59.097.710.700	95.699.219.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.833.786.000	2.533.066.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.500.000	60.000.000
Công ty LD thuốc lá BAT-Vinataba	2.758.809.284	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	1.081.048.092	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	100.000.000	570.310.000

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>11.495.867.747</b>	<b>11.879.171.552</b>
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	587.116.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.672.540.000	2.926.945.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.228.143.817	3.726.312.698
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.595.183.930	4.203.026.838
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	435.770.416
<b>Thu phần vốn chủ lớn hơn vốn điều lệ Công ty con</b>	<b>-</b>	<b>21.101.845.567</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.420.049.651
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	9.991.272.662
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	3.694.950.468
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.551.490.634
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.444.082.152
<b>Doanh thu li-xăng</b>	<b>24.650.585.060</b>	<b>50.085.173.000</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	11.451.585.060	23.800.731.600
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	13.199.000.000	25.795.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	-	489.441.400
<b>Phí li-xăng</b>	<b>35.273.519.760</b>	<b>72.108.939.000</b>
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	35.273.519.760	72.108.939.000
<b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>	<b>12.408.137.158</b>	<b>12.233.115.125</b>
Công ty Cổ phần Cát Lợi	12.408.137.158	12.233.115.125
<b>Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc</b>	<b>10.636.703.933</b>	<b>6.171.530.103</b>

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>50.342.188.851</b>	<b>47.749.096.019</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	5.554.725.560	9.103.140.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.360.000.000	9.179.000.000
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2017	9.823.327.747	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.595.183.930	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.228.143.817	-
Phải thu lợi nhuận sau thuế tạm phân phối năm 2016	2.638.797.254	8.365.109.952
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	3.726.312.698
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	2.203.026.838	4.203.026.838
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	435.770.416	435.770.416
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	21.101.845.567	21.101.845.567
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.420.049.651	1.420.049.651
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.991.272.662	9.991.272.662
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.694.950.468	3.694.950.468
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.551.490.634	3.551.490.634
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.444.082.152	2.444.082.152
Phải thu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	5.863.492.723	-
Lợi nhuận nộp thừa về Tổng Công ty	5.863.492.723	-

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>261.652.936.606</b>	<b>336.405.783.052</b>
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	261.652.936.606	336.405.783.052
- Phí Li xăng phải trả	186.953.893.360	251.680.373.600
- Lợi nhuận phải nộp	22.715.655.336	32.742.021.542
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	51.983.387.910	51.983.387.910
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.263.035.808	-
- Lợi nhuận thu thừa	1.263.035.808	-

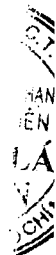
### 32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2017 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 171/KTNN-TH ngày 08/02/2018 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam; Quyết định số 176/QĐ-TLVN ngày 26/4/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2016 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các Quyết định của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc điều chỉnh vốn điều lệ tại các Công ty con, chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2017 (Trình bày lại)	Chênh lệch
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.211.293.139.895</b>	<b>4.232.900.068.059</b>	<b>21.606.928.164</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>839.158.434.112</b>	<b>725.991.745.602</b>	<b>(113.166.688.510)</b>
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	146.506.290.095	11.801.985.602	(134.704.304.493)
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	239.385.896.602	260.923.512.585	21.537.615.983
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.954.863.083.400</b>	<b>3.089.567.387.893</b>	<b>134.704.304.493</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.959.417.394.301	3.094.121.698.794	134.704.304.493
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.540.879.106</b>	<b>9.610.191.287</b>	<b>69.312.181</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.623.959.106	7.693.271.287	69.312.181
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.393.214.455.987</b>	<b>1.396.256.259.863</b>	<b>3.041.803.876</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>425.482.219.162</b>	<b>428.524.023.038</b>	<b>3.041.803.876</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		338.075.344.108	341.117.147.984	3.041.803.876
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.604.507.595.882</b>	<b>5.629.156.327.922</b>	<b>24.648.732.040</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2016	Chênh lệch
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.794.125.166.594</b>	<b>2.869.170.770.746</b>	<b>75.045.604.152</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.793.900.693.187</b>	<b>2.868.946.297.339</b>	<b>75.045.604.152</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	307.364.948.477	307.711.509.383	346.560.906
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	282.210.839.134	356.909.882.380	74.699.043.246
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.810.382.429.288</b>	<b>2.759.985.557.176</b>	<b>(50.396.872.112)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.810.382.429.288</b>	<b>2.759.985.557.176</b>	<b>(50.396.872.112)</b>
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	3.041.803.876	3.041.803.876
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.251.538.114	29.268.150.204	(51.983.387.910)
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	(1.455.288.078)	(1.455.288.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		-	(1.455.288.078)	(1.455.288.078)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.604.507.595.882</b>	<b>5.629.156.327.922</b>	<b>24.648.732.040</b>

Điều chỉnh lại Bảng kết quả hoạt động kinh Doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2016 (Trình bày lại)	Chênh lệch
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.347.708.076	51.885.324.059	21.537.615.983
2. Chi phí bán hàng	25	27	125.911.398.585	126.126.767.355	215.368.770
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	427.430.394.502	427.561.586.638	131.192.136
<b>4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>222.951.440.268</b>	<b>244.142.495.345</b>	<b>21.191.055.077</b>
<b>5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>235.497.998.223</b>	<b>256.689.053.300</b>	<b>21.191.055.077</b>
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	36.941.497.860	36.872.185.679	(69.312.181)
<b>7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>	<b>60</b>		<b>198.308.127.906</b>	<b>219.568.495.164</b>	<b>21.260.367.258</b>


Điều chỉnh lại Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2016 (Trình bày lại)	Chênh lệch
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	235.497.998.223	256.689.053.300	(21.191.055.077)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.299.065.889)	(33.836.681.872)	21.537.615.983
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.040.741.497	382.694.180.591	346.560.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(162.433.747.502)	(49.336.371.173)	(113.097.376.329)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(129.662.608.098)	(264.366.912.591)	134.704.304.493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.719.767.562	141.135.640.649	(415.873.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.174.934.620	104.637.318.637	21.537.615.983
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.785.964.072	33.323.580.055	(21.537.615.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.794.709.858)	(8.257.093.875)	(21.537.615.983)

**V. Ý kiến của kiểm toán:**

Trong Báo cáo kiểm toán số 22/2017/KT-AVI-TC2 ngày 17/05/2017 về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Năm 2017, Công ty đã trình quyết toán nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Công ty đang ghi nhận giá trị tạm tăng tài sản cố định căn cứ vào giá trị nghiệm thu và hóa đơn đã xuất cho các nhà thầu thi công. Các thông tin mà chúng tôi thu thập được không đủ cơ sở để xác định liệu nguyên giá tài sản cố định tạm tính đã có đủ giá trị của các hạng mục theo thiết kế, dự toán hay chưa.

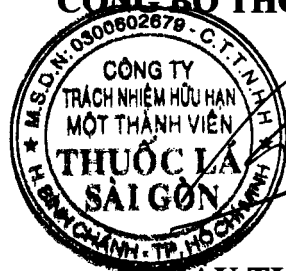
Như đã nêu tại thuyết minh số 10 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty đã xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên liệu thuốc lá tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính và đã trích lập dự phòng giảm giá đối với 1.524 tấn nguyên liệu kém phẩm chất có giá gốc khoảng 149,5 tỷ đồng trong tổng số 28.308 tấn tương ứng khoảng 3.161 tỷ đồng, mức trích lập là 18,119 tỷ đồng. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán có liên quan đến việc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho nói trên nên không thể đưa ra ý kiến về số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017 của Công ty.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. 

**Nơi nhận:**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV. *Vad*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHAU TUẤN**